

**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 840 /HTQTCT-HT

V/v cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ được
miễn hợp pháp hóa lãnh sự và giấy tờ chứng minh
tình trạng hôn nhân của người nước ngoài

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2019

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để bảo đảm triển khai thực hiện thống nhất các quy định về đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài, trên cơ sở thông báo mới nhất của Cục Lãnh sự - Bộ ngoại giao và Cơ quan đại diện ngoại giao của một số nước tại Việt Nam, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cập nhật, tổng hợp thông tin về các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài để đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Các loại giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự.

Theo thông báo của Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao, từ tháng 6/2019, các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền Campuchia cấp không được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, trừ giấy tờ sử dụng để đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới.

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực gửi kèm theo Danh sách các nước và loại giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự cập nhật mới nhất (tính đến tháng 6/2019), đề nghị Sở Tư pháp sao gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn biết, thực hiện. Cơ quan đăng ký hộ tịch cần thường xuyên tham khảo Danh sách được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử về công tác lãnh sự, Bộ Ngoại giao (địa chỉ <https://lanhsuvietnam.gov.vn/Lists/BaiViet/B%C3%A0i%20vi%E1%BA%Bft/DispForm.aspx?List=dc7c7d75%2D6a32%2D4215%2Dafeb%2D47d4bee70eee&ID=755>) để cập nhật thông tin mới nhất.

2. Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia sử dụng để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Việt Nam

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tổng hợp, cập nhật thông tin về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của 42 nước sử dụng để đăng ký kết hôn tại Việt Nam (có Danh mục kèm theo), đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn biết, triển khai thực hiện thống nhất. Công văn này thay thế Công văn số 1185/HTQTCT-HT ngày 19/8/2016, Công văn số 1121/HTQTCT-HT ngày 10/11/2017 và Công văn số 501/HTQTCT-HT ngày 08/5/2018.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) hoặc phản ánh qua số điện thoại 024.62739487/024.62739498 để được hướng dẫn giải quyết.

3. Liên quan đến việc kết hôn giữa công dân Việt Nam và công dân Trung Quốc (Đài Loan), trường hợp công dân Việt Nam chưa được Cục Di dân Trung Quốc (Đài Loan) cấp Thẻ cư trú vĩnh viễn thì việc đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam và người Trung Quốc (Đài Loan) phải được tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, sau đó đem Giấy chứng nhận kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp tới Văn phòng Kinh tế - Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh để xin phỏng vấn và xin xác nhận vào Giấy chứng nhận kết hôn, sau khi kết quả phỏng vấn đạt yêu cầu, một hoặc hai bên đương sự trực tiếp đem Giấy chứng nhận kết hôn kèm theo bản dịch đã được xác nhận/công chứng tới Cơ quan hộ tịch tại Trung Quốc (Đài Loan) để đăng ký kết hôn thì cuộc hôn nhân đó mới có hiệu lực.

Trường hợp công dân Việt Nam đã đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhưng chưa hoàn thành việc đăng ký kết hôn tại Đài Loan, thì các giấy tờ có liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Đài Loan cấp cho công dân Trung Quốc (Đài Loan) sẽ không thể hiện thông tin “đã kết hôn”. Do đó, đối với những quan hệ hôn nhân đã phát sinh hiệu lực tại Việt Nam, mà sau đó đương sự lại muốn kết hôn với người khác thì phải thực hiện thủ tục ly hôn theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực thông báo để Sở Tư pháp biết, triển khai thực hiện thống nhất./L

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (để phối hợp);
- Vụ HTQT, PLQT (để biết);
- Lưu: VT (Phương).



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh



DANH MỤC
GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

(Kèm theo Công văn số 480 /HTQTCT-HT ngày 13 tháng 8 năm 2019
của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
1.	Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen	<i>Bản tuyên thệ/Bản khai về tình trạng hôn nhân</i> (Được chứng thực bởi Đại sứ quán hoặc Tổng lãnh sự quán Anh tại Việt Nam hoặc Công chứng viên tại Anh, cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đương sự đủ điều kiện kết hôn)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
2.	Cộng hòa Áo	<i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i> (<i>Ehefähigkeitszeugnis</i>) (Do cơ quan đăng ký hộ tịch tại Áo cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
3.	Australia	<i>Giấy xác nhận/Công hàm không cản trở hôn nhân</i> (Do Bộ Ngoại giao và thương mại/Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Úc cấp cho công dân Úc hoặc người nước ngoài cư trú tại Úc)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
4.	Ấn Độ	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do Tòa án cấp quận của Ấn Độ cấp, trường hợp công dân Ấn Độ cư trú ở nước ngoài thì cơ quan đại diện ngoại giao của Ấn Độ sẽ cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân trên cơ sở Bản tuyên thệ độc thân của công dân Ấn Độ đã được cơ quan tòa án cấp quận ở Ấn Độ xác nhận ¹)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
5.	Argentina	<i>Giấy tờ có thông tin về tình trạng hôn nhân</i> (Do Đại sứ quán/Lãnh sự quán của Argentina cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
6.	Vương quốc Bỉ	<i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do Đại sứ quán Vương quốc Bỉ tại Việt Nam chứng nhận không có gì cản trở về mặt pháp luật theo luật pháp Bỉ đối với việc kết hôn của công dân Bỉ)	<i>Có mẫu kèm theo</i>

¹ Tuy nhiên, thông thường cơ quan đại diện ngoại giao chỉ chứng thực vào Bản tuyên thệ độc thân của công dân Ấn Độ đã được cơ quan tòa án cấp quận ở Ấn Độ xác nhận.

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
7.	Ba Lan	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Thủ trưởng cơ quan dân sự tại Ba Lan cấp. Công dân có thể nhận được cả Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn do Thủ trưởng cơ quan dân sự/cơ quan lãnh sự của Ba Lan cấp)	<i>Có mẫu kèm theo²</i>
8.	Belarus	<i>Giấy chứng nhận về tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký hộ tịch/Phòng Lãnh sự - Đại sứ quán CH Belarus cấp)	<i>Có mẫu kèm theo;</i>
9.	Braxin	<i>Giấy khai sinh (được cấp không quá 6 tháng)/Giấy đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận ly hôn/Giấy chứng tử/Thông cáo về tình trạng kết hôn³/Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do phòng đăng ký nơi người yêu cầu đăng ký khai sinh cấp</i> (Thông thường công dân Braxin sẽ nộp Giấy khai sinh có nội dung về tình trạng hôn nhân hoặc Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Đại sứ quán/Lãnh sự quán/Cơ quan ngoại giao của Braxin cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
10.	Canada	<i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Tuyên thệ tại Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán Canada tại Việt Nam/Phòng công chứng ở Canada)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
11.	Colombia	<i>Giấy chứng nhận khai sinh</i> (Do văn phòng đăng ký dân sự/cơ quan đại diện ngoại giao của Colombia cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
12.	Cuba	<i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân</i> (<i>Giấy chứng nhận độc thân/giấy chứng nhận hôn nhân/Giấy chứng tử/Giấy chứng nhận ly hôn</i>) (Do cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc Bộ Tư pháp cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu;</i>
13.	CHLB Đức	<i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i> (Do cơ quan chức năng nơi đăng ký cư trú của công dân Đức cấp cho công dân Đức, kể cả trường hợp công dân Đức thường trú ở nước khác).	<i>Có mẫu kèm theo</i>

² Không yêu cầu công dân có đầy đủ cả 03 giấy tờ theo mẫu, công dân Ba Lan chỉ cần cung cấp đúng mẫu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

³ Do người yêu cầu điền và 02 nhân chứng ký tên với chữ ký đã được công chứng tại Braxin, trong đó chứng nhận không có bất cứ sự ngăn cản nào đối với việc kết hôn của công dân.

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
14.	Đan Mạch	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i>	<i>Có mẫu kèm theo</i>
15.	Hàn Quốc	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan tư pháp địa phương của Hàn Quốc cấp. Trường hợp công dân Hàn Quốc cư trú tại nước ngoài thì do Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Hàn Quốc cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
16.	Hoa Kỳ	<i>Bản tuyên thệ về việc đủ điều kiện kết hôn</i> (Được công chứng bởi viên chức lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Hoa Kỳ)	<i>CQĐD không cung cấp mẫu</i>
17.	Hy Lạp	<i>Giấy phép kết hôn (Adia Gamou)</i> (Do cơ quan có thẩm quyền của thành phố/đô thị, cơ quan đại diện ngoại giao/lãnh sự của Hy Lạp cấp)	<i>CQĐD không cung cấp mẫu</i>
18.	Indonexia	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan địa phương của Indonexia cấp. Trường hợp công dân Indonexia cư trú ở nước ngoài thì giấy này được chứng nhận bởi Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán/Lãnh sự quán)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
19.	Italia	<i>Giấy chứng nhận độc thân/tình trạng hôn nhân</i> + <i>Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân nơi công dân Italia cư trú tại Italia cấp/cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài nơi công dân Italia tạm trú hoặc thường trú cấp; Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân do cơ quan đại diện ngoại giao của Italia cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
20.	Lào	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân/Giấy xác nhận thông tin về gia đình và cá nhân của người đề nghị kết hôn</i> (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do bản, xã cấp được Bộ Tư pháp xác nhận, sau đó Bộ Ngoại giao Lào và Cục Lãnh sự sẽ cấp giấy xác nhận thông tin về gia đình và cá nhân của người đề nghị kết hôn)	<i>- Có mẫu kèm theo;</i>
21.	Liên bang Nga	<i>Văn bản đăng ký tình trạng dân sự</i> (Do cơ quan đăng ký về tình trạng dân sự cấp; Cơ quan đại diện ngoại giao của Nga có thể cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn hoặc chứng	<i>Có mẫu kèm theo</i>

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
		thực chữ ký của công dân trong đơn về việc không cản trở kết hôn)	
22.	Malaysia	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do Phòng đăng ký kết hôn và ly hôn - Cục đăng ký quốc gia - Bộ Nội vụ Malaysia cấp cho người không phải tín đồ Hồi giáo)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
23.	Myanmar	<i>Bản tuyên thệ/cam đoan/Giấy chứng nhận về việc đang sinh sống cùng cha mẹ, được cha mẹ bảo hộ/ giám hộ</i>	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
24.	Cộng hòa Nam Phi	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i>	<i>Có mẫu kèm theo</i>
25.	Nhật Bản	<i>Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân (Giấy chứng nhận độc thân của Nhật Bản)⁴</i> (Do Thủ trưởng của thành phố, quận, xã, thôn nơi có hộ khẩu; Thủ trưởng Sở Tư pháp hoặc Sở Tư pháp địa phương; Công sứ hoặc Lãnh sự cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
26.	Oman	<i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Do Vụ Công chứng - Bộ Tư pháp/Đại sứ quán Oman tại Việt Nam chứng nhận)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
27.	Panama	<i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân</i> (Do Cục Hộ tịch quốc gia Tòa án bầu cử Panama cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
28.	Cộng hòa Pháp	<i>Giấy chứng nhận khả năng kết hôn</i> + <i>Giấy chứng nhận độc thân</i> (Do Đại sứ quán/Lãnh sự quán Pháp tại Việt Nam cấp cho công dân Pháp, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)	<i>- CQDD không cung cấp mẫu;</i>
29.	Phần Lan	<i>Giấy xác nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký tại địa phương cấp; trường hợp công dân Phần Lan cư trú ở nước ngoài thì phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
30.	Philippines	<i>Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn</i> + <i>Giấy xác nhận độc thân</i>	<i>Có mẫu kèm theo</i>
31.	Peru	<i>Giấy chứng nhận chưa đăng ký kết hôn</i> (Do Cục đăng ký quốc gia về nhân thân và tình trạng hôn nhân cấp. Trường hợp công dân Peru cư	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>

⁴ Áp dụng cả trong trường hợp công dân Nhật Bản cư trú tại quốc gia khác.

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
		trú tại nước ngoài thì có thể nộp Bản tuyên thệ độc thân tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán)	
32.	Rumani	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và Bản tuyên thệ độc thân</i> (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp; Bản tuyên thệ độc thân trước viên chức lãnh sự của Đại sứ quán Rumani tại Hà Nội)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
33.	Singapore	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân (thông qua kết quả tìm kiếm)</i> (Do cơ quan đăng ký kết hôn hoặc cơ quan đăng ký kết hôn hồi giáo cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
34.	Sudan	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan Tư pháp/Đại sứ quán cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
35.	Saudi Arabia (Ả rập Saudi)	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân/được phép kết hôn⁵</i> (Do cơ quan có thẩm quyền của Ả rập Saudi hoặc Đại sứ quán Ả rập Saudi cấp/chứng nhận)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
36.	CH Séc	Giấy xác nhận không cản trở kết hôn (Do Phòng đăng ký của văn phòng thành phố tại thị trấn/thành phố nơi thường trú cuối cùng của người nộp đơn ở CH Séc; đối với công dân Séc cư trú ở nước ngoài do Phòng đăng ký của Văn phòng Praha 1 cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
37.	Tây Ban Nha	<i>Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng hôn nhân/Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp quận/cơ quan đại diện ngoại giao của Tây Ban Nha cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
38.	Thái Lan	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do Văn phòng Tư pháp các huyện thuộc Bộ Nội Vụ Thái Lan cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
39.	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Giấy tờ (giấy khai sinh) có thông tin về tình trạng hôn nhân</i> (Do Tổng cục/Cục dân số và các vấn đề công dân thuộc Bộ Nội vụ cung cấp. Sau đó, Đại sứ quán (tại bất kỳ quốc gia nào) trên cơ sở thông tin đó sẽ cấp giấy tờ chứng nhận)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
40.	Thụy Sĩ	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do văn phòng hộ tịch nơi cư trú của công dân	<i>CQDD không cung</i>

⁵ Công dân Ả rập Saudi trên 30 tuổi mới được phép kết hôn với người nước ngoài.

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
		Thụy Sĩ cư trú tại Thụy Sĩ cấp; văn phòng hộ tịch nơi đăng ký gốc cấp cho công dân Thụy Sĩ cư trú ở nước ngoài)	<i>cấp mẫu</i>
41.	Thụy Điển	<i>Giấy phép kết hôn⁶</i> (Do cơ quan thuế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và Bộ Ngoại giao Thụy Điển có thẩm quyền cấp Giấy phép kết hôn)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
42.	Trung Quốc (Đài Loan)	<i>Giấy chứng nhận/Tuyên thệ độc thân⁷ + Công hàm giới thiệu kết hôn</i> (Giấy chứng nhận độc thân do Tòa án địa phương huyện, thành phố cấp; Công hàm giới thiệu kết hôn do Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội/TP Hồ Chí Minh cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>

*** Lưu ý:** Mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia được đăng tải và cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tại địa chỉ <http://qtht.moj.gov.vn/Pages/trang-chu.aspx>, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch truy cập để biết thêm thông tin.

⁶ - Cơ quan thuế Thụy Điển cấp giấy phép cho những người đã đăng ký cư trú tại Thụy Điển.

- Đối với công dân Thụy Điển không đăng ký, hoặc không thể đăng ký cư trú tại Thụy Điển và những công dân đang cư trú tại nước ngoài thì Đại sứ quán Thụy Điển hoặc Lãnh sự quán Thụy Điển nơi họ đăng ký cư trú có thẩm quyền cấp Giấy phép kết hôn.

- Bộ ngoại giao Thụy Điển có thể cấp giấy phép kết hôn cho công dân Thụy Điển đang cư trú ở nước ngoài và những công dân không đăng ký cư trú tại Thụy Điển. Điều này chủ yếu áp dụng cho những công dân Thụy Điển có ý định kết hôn ở một nước mà không chấp nhận giấy phép kết hôn do cơ quan đại diện có thẩm quyền của Thụy Điển cấp ở nước ngoài.

⁷ Bao gồm cả trường hợp công dân Trung Quốc (Đài Loan) không cư trú tại Đài Loan mà cư trú tại quốc gia khác nhưng có thiết lập hộ tịch tại Đài Loan.

Lưu ý: khi công dân Trung Quốc (Đài Loan) và công dân Việt Nam muốn đăng ký kết hôn mà công dân Việt Nam chưa được Cục Di dân Đài Loan cấp thẻ cư trú vĩnh viễn thì đương sự phải đăng ký kết hôn tại Việt Nam, sau đó đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam để xin phỏng vấn visa định cư và xin xác nhận Giấy kết hôn.



Danh sách các nước và loại giấy tờ, tài liệu được miễn hợp pháp hóa lãnh sự, chứng nhận lãnh sự
(Cập nhật tháng 6/2019)

Các chữ viết tắt: HĐTTTP: Hiệp định tương trợ tư pháp
HĐLS: Hiệp định lãnh sự
TTTP: Tương trợ tư pháp
CQĐD: Cơ quan đại diện

CQTƯ: Cơ quan Trung ương
VPKTVH: Văn phòng Kinh tế - Văn hóa
HPH: Hợp pháp hóa lãnh sự
CNLS: Chứng nhận lãnh sự

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
01	Cộng hòa An-giê-ri Dân chủ và Nhân dân	1.1. Các giấy tờ, tài liệu dùng trong mục đích TTTP về hình sự	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 10 HĐTTTP về hình sự ngày 14/4/2010	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP và chuyển qua các CQTƯ theo Hiệp định
		1.2. Các giấy tờ dân sự, thương mại có chữ ký và con dấu chính thức của CQ có thẩm quyền cấp	Các cơ quan có thẩm quyền	Điều 5 HĐTTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại năm 2010	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP và chuyển qua các CQTƯ theo Hiệp định
02	Cộng hòa Ba Lan	2.1. Các loại giấy tờ lao động (Điều 1.3), dân sự, gia đình, hình sự được cơ quan có thẩm quyền lập, chứng thực	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 14 và 15 HĐTTTP năm 1993	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Hiệp định
		2.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 34 HĐLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
03	Cộng hòa Bun-ga-ri	3.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 12 HĐTTTP năm 1986	Được miễn HPH/CNLS
		3.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 33 HĐLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS
04	Cộng hòa Bê-la-rút	4.1. Các loại giấy tờ dân sự (thương mại), gia đình, lao động, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Điều 11 HĐTTTP năm 2000	Được miễn HPH/CNLS
		4.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 13 HĐLS năm 2008	Được miễn HPH/CNLS
05	Vương quốc Cam-pu-chia	Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Cam-pu-chia	Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Được miễn HPH
06	Cộng hòa Ca- dắc-xtan	Bản án, quyết định của Tòa án, hoặc trích lục bản án, quyết định của Tòa án hoặc các tài liệu cần thiết khác có liên quan đến hộ tịch của công dân Bên ký kết	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Điều 14 HĐTTTP về dân sự năm 2011	Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, tài liệu chuyển giao qua kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định
07	Cộng hòa Cu-ba	7.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự, lao động	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của	Điều 13 HĐTTTP năm 1988	Được miễn HPH/CNLS

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
			hai Bên		
		7.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 12 HĐLS năm 1981	Được miễn HPH/CNLS
08	Trung Quốc(Đài Loan)	Các loại giấy tờ dân sự, thương mại, hôn nhân, gia đình và lao động (Điều 1.2) có chữ ký và con dấu chính thức của CQ có thẩm quyền cấp	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 15 Thỏa thuận giữa hai VPKTVH về TTTP trong lĩnh vực dân sự	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo Thỏa thuận
09	Vương quốc Đan Mạch	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 4 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003	Được miễn HPH
10	Vương quốc Hà Lan	Giấy tờ, tài liệu của Việt Nam đã được chứng nhận lãnh sự tại Bộ Ngoại giao Việt Nam	Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam	CH số HANOI/2015-236 ngày 10/12/2015 (ĐSQ Hà Lan tại Hà Nội)	Được miễn HPH (áp dụng đối với giấy tờ của Việt Nam)
11	Cộng hòa Hung-ga-ri	11.1. Các giấy tờ công do cơ quan của một Bên ký kết ban hành hoặc giấy tờ tư có công chứng/chứng thực như chứng nhận đăng ký, chữ ký hoặc nhận dạng	Các cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 6 HĐTTTP về dân sự năm 2018	Chỉ miễn HPH/CNLS giấy tờ được chuyển giao qua các kênh liên lạc theo quy định của Hiệp định

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
		11.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 33 HĐLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS
12	Cộng hòa I-rắc	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 40 HĐLS năm 1990	Được miễn HPH/CNLS
13	Cộng hòa I-ta-li-a	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của hai nước	Điều 4 HĐ hợp tác về nuôi con nuôi năm 2003	Được miễn HPH/CNLS
14	CHDCND Lào	14.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 12 HĐTTTP năm 1988	Được miễn HPH/CNLS
		14.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 36 HĐLS năm 1985	Được miễn HPH/CNLS
		14.3. Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Lào tại khu vực biên giới	Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Được miễn HPH
15	Mông Cổ	15.1. Các loại giấy tờ dân sự, hôn nhân gia đình, hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 8 HĐTTTP năm 2000	Được miễn HPH/CNLS

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
		15.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 31 HĐLS năm 1979	Được miễn HPH/CNLS
16	Liên bang Nga	16.1. Các loại giấy tờ do cơ quan tư pháp lập hoặc chứng thực (gồm cả bản dịch, trích lục đã được chứng thực)	Cơ quan Tư pháp của hai Bên (*)	Điều 15 HĐTTTP và PL về các vấn đề dân sự và hình sự năm 1998	Được miễn HPH/CNLS
		16.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 29 HĐLS năm 1978 (ký với Liên Xô)	Được miễn HPH/CNLS
17	Nhật Bản	17.1. Các loại giấy tờ hộ tịch	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Áp dụng nguyên tắc có đi có lại	Được miễn HPH/CNLS
		17.2. Giấy tờ dùng cho việc nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền lập và chuyển qua các CQTƯ	Điều 17 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi	Được miễn HPH/CNLS
18	Cộng hòa Pháp	18.1. Bản án, quyết định công nhận/thi hành án dân sự, các giấy tờ hộ tịch, giấy tờ dân sự dùng cho việc kết hôn, nuôi con nuôi, nhận cha, mẹ, con	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	- Điều 26 HĐTTTP về các vấn đề dân sự năm 1999 - Công hàm trao đổi giữa CLS và ĐSQ Pháp tại HN năm 2011	Được miễn HPH/CNLS
		18.2. Giấy tờ dùng cho việc nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền lập và chuyển qua các	Điều 17 Hiệp định hợp tác về nuôi con nuôi	Được miễn HPH/CNLS

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
			CQTƯ		
		18.3. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 35.3 HĐLS ngày 21/12/1981	Được miễn HPH (phải được CNLS nếu phía Bên kia yêu cầu)
19	Ru-ma-ni	Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 22 HĐLS năm 1995	Được miễn HPH/CNLS
20	Cộng hòa Séc	20.1. Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
		20.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 40 HĐLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
21	Vương quốc Tây Ban Nha	Các giấy tờ, tài liệu về hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 21 HĐ TTTP về hình sự năm 2015	Được miễn HPH/CNLS khi chuyển giao thông qua các Cơ quan trung ương
22	Liên bang Thụy Sĩ	Giấy tờ dùng vào việc cho nhận nuôi con nuôi	Cơ quan có thẩm quyền của hai Bên	Điều 4 HĐ hợp tác về nuôi con nuôi năm 2005	Được miễn HPH

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
23	Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ^(**)	23.1. Các loại giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình và lao động) và hình sự	Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên lập hoặc xác nhận, ký và đóng dấu chính thức	Điều 29 HĐTTTP năm 1998	Miễn HPH/CNLS giấy tờ dùng cho mục đích TTTP theo HĐTTTP năm 1998
		23.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 45 HDLS năm 1998	Được miễn HPH/CNLS
		23.3. Giấy tờ sử dụng để đăng ký khai sinh, giải quyết các việc kết hôn, nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài, khai tử cho người nước ngoài cư trú ổn định tại khu vực biên giới	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Trung Quốc tại khu vực biên giới	Điều 4 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015	Được miễn HPH
24	U-crai-na	24.1. Các giấy tờ dân sự (thương mại, hôn nhân gia đình, lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 12 HĐTTTP năm 2000	Được miễn HPH/CNLS
		24.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 42 HDLS năm 1994	Được miễn HPH/CNLS

STT	Tên nước	Loại giấy tờ	Cơ quan cấp	Cơ sở miễn HPH/CNLS	Hướng dẫn áp dụng
25	Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a	25.1. Các loại giấy tờ dân sự (bao gồm các việc về gia đình và lao động) và hình sự	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 13 HĐTTTP năm 1982 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
		25.2. Các giấy tờ thuộc thẩm quyền của viên chức lãnh sự	CQĐD của nước này tại nước kia	Điều 40 HĐLS năm 1980 (ký với Tiệp Khắc)	Được miễn HPH/CNLS
26	Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	Các tài liệu, hồ sơ dùng trong mục đích TTTP về hình sự, trừ trường hợp đặc biệt khi Bên được yêu cầu đề nghị rằng các hồ sơ hoặc tài liệu phải được chứng thực	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của hai Bên	Điều 19 HĐTTTP về hình sự ký ngày 07/6/2013, có hiệu lực từ ngày 22/1/2016	Chỉ áp dụng đối với giấy tờ, hồ sơ được chuyển giao theo Hiệp định

Ghi chú:

- Theo quy định tại Điều 9.4 Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, giấy tờ, tài liệu mà cơ quan tiếp nhận của Việt Nam hoặc của nước ngoài không yêu cầu phải HPH, CNLS phù hợp với quy định pháp luật tương ứng của Việt Nam hoặc của nước ngoài thì cũng được miễn HPH, CNLS.

- Việc thực hiện theo các Hiệp định nêu trên không ảnh hưởng đến việc HPH, CNLS giấy tờ theo yêu cầu của công dân tại các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhằm tạo thuận lợi cho công dân theo quy định tại Điều 10.2 Thông tư 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 5/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

- **(*) Liên bang Nga:** Cơ quan Tư pháp là các Tòa án, Viện kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự (Văn phòng công chứng, Công ty luật) theo pháp luật của nước nơi cơ quan này có trụ sở.

- **(**) Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa:** Đối với giấy tờ như bằng cấp, chứng chỉ, lý lịch tư pháp (xác nhận không tiền án, tiền sự) và các giấy tờ liên quan khác do cơ quan công chứng của Trung Quốc hoặc cơ quan có thẩm quyền khác (bao gồm Hồng Kông, Ma Cao) chứng nhận, sau đó được Vụ Lãnh sự Bộ Ngoại giao Trung Quốc (hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương Trung Quốc được ủy quyền) chứng thực thì phải HPH tại CQĐD Việt Nam tại Trung Quốc (Căn cứ theo nội dung công hàm trao đổi giữa Cục Lãnh sự và ĐSQ Trung Quốc tại Việt Nam).